

Bản án số: 425/2024/HS-PT

Ngày 30 tháng 5 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Đức Minh.

Ông Ngô Đức Thọ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 23 và ngày 30 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 67/2024/TLPT-HS ngày 22 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Hữu T do có kháng cáo của bị cáo, bị hại và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 149/2023/HS-ST ngày 11/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Bị cáo có kháng cáo và bị kháng nghị: Nguyễn Hữu T, sinh năm 1992 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh; nghề nghiệp: Kinh doanh bất động sản; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn P và bà Nguyễn Thị L; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam ngày 08/8/2022 cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Nguyễn Hữu T: Luật sư Huỳnh Anh T1 – Công ty L1 và C, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

Bị hại có kháng cáo: Bà Trần Thị H, sinh năm 1981. Địa chỉ: số B đường N, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại bà Trần Thị H: Ông Bùi Văn T2 - Luật sư Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo:

1. Bà Quách Cẩm T3, sinh năm 1975, có mặt ngày 23/5, vắng mặt ngày 30/5.

2. Ông Âu Dương H1, sinh năm 1971, có mặt ngày 23/5, vắng mặt ngày 30/5.

Cùng địa chỉ: Số H, đường Ô, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1994. Địa chỉ: Phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Thôn V, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Nơi tạm trú: Số B tổ C, Khu phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

(Ngoài ra còn có 05 người bị hại không kháng cáo và 04 người liên quan không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 28/5/2020, Nguyễn Hữu T thành lập Công ty cổ phần T9 (viết tắt là Công ty T9), địa chỉ: Số A đường D, khu dân cư P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, ngành nghề kinh doanh: Môi giới bất động sản. Công ty T9 đăng ký vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng, gồm có ba cổ đông sáng lập là Nguyễn Hữu T góp vốn 40%; ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1993, nơi cư trú: số H đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương góp vốn 30%; bà Hoàng Thị Trung A, sinh năm 1990, nơi cư trú: B12B/21B, ấp B, đường L, 2, 3, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh góp vốn 30%. Nguyễn Hữu T làm Tổng Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Công ty T9, điều hành tất cả hoạt động của công ty. Do hoạt động kinh doanh không hiệu quả nên ngày 01 tháng 9 năm 2020, Nguyễn Hữu T, ông N và bà Trung A thỏa thuận chấm dứt tham gia cổ phần vào Công ty T9, Nguyễn Hữu T có trách nhiệm làm thủ tục để giải thể Công ty theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, T không tiến hành làm các thủ tục giải thể Công ty, mà lợi dụng danh nghĩa Công ty T9 thực hiện nhiều vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương, thông qua việc ký hợp đồng đặt cọc, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

Ngày 11/11/2019, Nguyễn Hữu T đặt cọc để nhận chuyển nhượng lô đất ký hiệu LK19, ô số 06, diện tích 100m² (nay là thửa đất số 1678) thuộc dự án Khu nhà ở nông thôn N, tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (lô đất LK19), do Công ty cổ phần B (viết tắt là Công ty B) làm chủ đầu tư và Công ty Cổ phần T10 (viết tắt là Công ty T10) phân phối.

Ngày 22/11/2019, ông Vũ Quốc T4, sinh năm 1982, nơi cư trú: Phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương thỏa thuận đặt cọc để chuyển nhượng của T lô đất LK19 với giá 788.000.000 đồng, ông T4 thanh toán cho T 450.000.000 đồng. Do Ngân hàng không hỗ trợ cho vay nên ông T4 không đủ tiền để chuyển nhượng đất, nên T và ông T4 thỏa thuận để T sẽ nhận chuyển nhượng lô đất LK19, làm thủ tục vay Ngân hàng để thanh toán số tiền cho Công ty T10. Sau đó, nếu ông T4 có tiền thanh toán thì Nguyễn Hữu T sẽ chuyển nhượng lại lô đất cho ông T4, hoặc T sẽ trả lại cho ông T4 450.000.000 đồng. Tuy nhiên, Nguyễn Hữu T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông T4 nên giới thiệu cho ông T4 mua thửa đất khác để cân trừ số tiền 450.000.000 đồng. Do ông T4 không có đủ tiền nên rủ ông Nguyễn Mạnh C1, sinh năm 1987, nơi cư trú: 46 đường số D, Khu phố F, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh hùn tiền để nhận chuyển nhượng thửa đất.

Ngày 15/12/2020, T dẫn ông T4 và ông C1 đi xem thực tế thửa đất số 1607, tờ bản đồ số 20, diện tích 200,3m² tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (thửa đất số 1607) của bà Nguyễn Ngọc H2 tại ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Nhưng T đưa thông tin gian dối rằng thửa đất số 1607 là đất của Công ty T9 nên ông T4 và ông C1 đồng ý nhận chuyển nhượng thửa đất số 1607 với giá 879.000.000 đồng và ông C1 hợp đồng đặt cọc thêm cho T số tiền 100.000.000 đồng. Thái cam kết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đặt cọc sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông C1. Tổng số tiền Nguyễn Hữu T chiếm đoạt của ông T4 và ông C1 thông qua việc đặt cọc chuyển nhượng thửa đất số 1607 với số tiền 550.000.000 đồng.

Cùng ngày 15/12/2020, Nguyễn Hữu T đưa thông tin gian dối về thửa đất số 89, tờ bản đồ số 20, diện tích 520m² (thửa đất số 89), tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương của Công ty T9 kêu bán. Ông C1 tưởng thật nên đồng ý mua với giá 1.700.000.000 đồng và đã ký hợp đồng đặt cọc số tiền 100.000.000 đồng. Để chiếm đoạt thêm tiền của ông C1, T yêu cầu ông C1 đổi thửa đất số 89 sang thửa đất số 1479, tờ bản đồ số 27, diện tích 509,6m² tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (thửa đất số 1479) của bà Nguyễn Ngọc H2, bằng giá với thửa đất số 89. Ông C1 đồng ý nên ngày 11/01/2021, ông C1 ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng thửa đất số 1479 số tiền 600.000.000 đồng. Nguyễn Hữu T cam kết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đặt cọc sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông C1. Tổng số tiền Nguyễn Hữu T chiếm đoạt của ông C1 thông qua việc đặt cọc chuyển nhượng thửa đất số 89 và thửa đất số 1479 số tiền 700.000.000 đồng.

Đối với lô đất LK19 (thửa đất số 1678), ngày 05/01/2021 Nguyễn Hữu T nhận chuyển nhượng từ Công ty T10 và thanh toán 288.000.000 đồng. Ngày 21/01/2021, Nguyễn Hữu T làm thủ tục thế chấp cho Ngân hàng T11 - Chi nhánh B1 để vay 500.000.000 đồng thanh toán cho Công ty T10. Đến ngày 14/5/2021, Nguyễn Hữu T tắt toán khoản vay và chuyển nhượng lô đất LK19 (thửa đất số 1678) cho bà Đỗ Thị H3 sinh năm 1994, nơi cư trú: Xã V, huyện N, tỉnh Thanh Hóa với giá 850.000.000 đồng. Theo Kết luận giám định số: 44/KL-KTHS (TL) ngày 05/02/2023, Phòng K2 Công an tỉnh B xác định: Chữ ký mang tên Nguyễn Hữu T trên hợp đồng đặt cọc ngày 15/12/2020 và ngày 11/01/2021 với ông Nguyễn Mạnh C1 và các Phiếu thu là do T ký ra.

Khoảng tháng 8/2020, T biết bà Trần Thị H, sinh năm 1981, nơi cư trú: Số B đường N, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh muốn nhận chuyển nhượng lô đất tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà H và đưa thông tin gian dối về lô đất ký hiệu A29, ô 32, diện tích 150m² thuộc dự án Khu dân cư E tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương của Tổng Công ty Đ1 là do Công ty T9 làm chủ đầu tư. Bà H đi xem thực tế lô đất và đồng ý nhận chuyển nhượng lô đất với giá 1.400.000.000 đồng. Ngày 22/8/2020, bà H thỏa thuận đặt cọc số tiền 300.000.000 đồng. Đến ngày 03/9/2020, do không đủ tiền thanh toán cho T nên bà H thỏa thuận ủy quyền thửa đất số 1349, tờ bản đồ số 36, diện tích 100m² tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (thửa đất số 1349) của bà H cho T để trừ số tiền 1.100.000.000 đồng tiền chuyển nhượng lô đất ký hiệu A29, ô 32, diện tích 150m² và bà H ký hợp đồng ủy quyền thửa đất số 1349 cho Nguyễn Hữu T tại Văn phòng công chứng.

Ngày 08/9/2020, T ký với bà H hợp đồng thỏa thuận mua bán đất nền lô đất A29, T cam kết sau 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng sẽ bàn giao nền đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H. Cùng ngày 08/9/2020, T thế chấp thửa đất số 1349 cho ông Âu Dương H1, nơi cư trú: số H, đường Ô, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh để vay số tiền 700.000.000 đồng bằng hình thức ký hợp đồng hợp tác kinh doanh và chia lợi nhuận. Đồng thời T ký hợp đồng ủy quyền thửa đất số 1349 cho ông H1 tại Văn phòng công chứng. Đến ngày 11/4/2021, do T không trả tiền nên ông H1 ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 1349 cho vợ là bà Quách Cẩm T3. Ngày 01/3/2022, bà T3 chuyển nhượng thửa đất số 1349 cho ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1994, nơi cư trú: Phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An với giá 1.050.000.000 đồng. Ngày 09/5/2022, ông Đ chuyển nhượng thửa đất số 1349 cho ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1979, nơi cư trú: Số B, tổ C, Khu I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương với giá 1.240.000.000 đồng.

Theo Kết luận giám định số: 382/GĐ-PC09 ngày 06/9/2021, Phòng K2 Công an tỉnh B xác định: Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Hữu T trên 01 Hợp đồng thỏa thuận mua bán đất nền số 01/A29 ngày 08 tháng 9 năm 2020, 01 thỏa thuận đặt cọc về việc chuyển nhượng một phần diện tích đất ở tại Khu đô thị R ngày 22 tháng 8 năm 2020 với bà Trần Thị H và Phiếu thu là do Nguyễn Hữu T ký, viết ra. Như vậy, Nguyễn Hữu T chiếm đoạt của bà Trần Thị H số tiền 1.400.000.000 đồng.

Ngày 23/3/2020, Công ty B ký hợp đồng chuyển nhượng lô đất LK6-ô số 28, diện tích 75m² (lô đất LK6-ô số 28) thuộc Dự án khu nhà ở nông thôn N cho bà Phạm Kim N1 sinh năm 1975, nơi cư trú: xã Ô, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Ngày 29/5/2020, bà N1 được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nay là thửa số 1154, tờ bản đồ số 36).

Tháng 9/2020, T lấy thông tin lô đất LK6- ô số 28 để giới thiệu, tư vấn chuyển nhượng cho ông Nguyễn Bá T5, sinh năm 1994, nơi thường trú: Xóm C, xã L, huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Ông T5 đi xem thực tế lô đất và đồng ý nhận chuyển nhượng với giá 750.000.000 đồng. Ngày 25/9/2020, T ký với ông T5 hợp đồng thỏa thuận về việc chuyển nhượng lô đất LK6 - ô số 28 và cam kết trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng sẽ bàn giao nền đất cho ông T5. Ông T5 nhiều lần thanh toán tiền cho T và T đã chiếm đoạt của ông T5 tổng số là 660.000.000 đồng. Theo Kết luận giám định số: 44/KL-KTHS (TL) ngày 05/02/2023, Phòng K2 Công an tỉnh B xác định: Chữ ký mang tên Nguyễn Hữu T trên hợp đồng thỏa thuận ngày 25 tháng 9 năm 2020 với ông Nguyễn Bá T5 và các phiếu thu là do Nguyễn Hữu T ký ra.

Đối với thửa đất số 697, tờ bản đồ số 13, diện tích 6.566,8m² tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương do ông Trần Quốc T6, sinh năm 1979, nơi cư trú: thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất. Tháng 8/2020, ông T6 làm thủ tục tách thành 19 thửa mới và giao cho ông Huỳnh Đình K, sinh năm 1991, nơi cư trú: Thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương làm môi giới để chuyển nhượng đất.

Khoảng tháng 11/2020, T thỏa thuận với ông K nhận chuyển nhượng 19 thửa đất (được tách từ thửa đất số 697) của ông T6. Ngày 12 tháng 11 năm 2020, T ký với ông K hợp đồng đặt cọc nhận chuyển nhượng 19 thửa đất với giá 11.590.000.000 đồng và T đặt cọc số tiền 100.000.000 đồng cho ông K. Hai bên thỏa thuận trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 12/11/2020 đến ngày 12 tháng 12

năm 2020, T phải thanh toán thêm 4.000.000.000 đồng, đến ngày 12 tháng 01 năm 2021 Thái phải thanh toán 6.590.000.000 đồng khi công chứng hợp đồng chuyển nhượng. Nếu T không thanh toán đúng theo thời hạn hợp đồng thì mất số tiền đã đặt cọc. Đến ngày 23 tháng 11 năm 2020, Nguyễn Hữu T đặt cọc thêm cho ông K số tiền 900.000.000 đồng.

Sau khi đặt cọc để nhận chuyển nhượng 19 thửa đất (thửa đất số 697) Thái tự vẽ bản đồ phân thửa đất số 697 thành 39 lô, diện tích mỗi lô từ 200m² đến 323m² và đặt tên dự án L. Thái triển khai cho nhân viên kinh doanh của Công ty T9 là bà Trần Thị H4 tìm kiếm khách hàng, tư vấn về pháp lý dự án để chuyển nhượng các lô đất. Bà H4 giao cho Trương Văn K1 là Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (viết tắt là Công ty D), địa chỉ: Đường D, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương môi giới chuyển nhượng thửa đất số 1075, tờ bản đồ số 13, diện tích 321,4m² tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương (thửa đất số 1075 được tách ra từ thửa đất số 697, tương ứng với ô số 23 Block B dự án L).

Thông qua môi giới, ông Trần Văn C2, sinh năm 1991, nơi cư trú: số B khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương đồng ý đặt cọc nhận chuyển nhượng thửa đất số 1075. Ngày 01/01/2021, ông Trương Văn K1 đại diện Công ty D ký với ông C2 thỏa thuận đặt cọc đối với thửa đất số 1075 (ô số 23), ông C2 đặt cọc số tiền 50.000.000 đồng, ông K1 nhận tiền và giao cho bà H4, bà H4 giao cho T. Đến ngày 12/12/2020, Nguyễn Hữu T không có tiền thanh toán cho ông K để nhận chuyển nhượng thửa đất số 697 của ông T6 nên T mất số tiền đặt cọc số tiền 1.000.000.000 đồng.

Để chiếm đoạt được thêm tiền của ông C2, ngày 02 tháng 02 năm 2021, T ký biên bản cam kết trong vòng 90 ngày kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2021 sẽ thực hiện việc công chứng hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 1075 cho ông C2, nên ông C2 giao tiếp cho T số tiền 295.000.000 đồng. Đến ngày 18 tháng 3 năm 2021, T ký hợp đồng với ông C2 thỏa thuận mua bán đất nền Lai Uyên 67 đối với ô số 23 với giá 745.000.000 đồng, T tiếp tục cam kết trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2021 sẽ hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cho ông C2. Tổng số tiền Nguyễn Hữu T chiếm đoạt của ông C2 số tiền 345.000.000 đồng. Theo Kết luận giám định số: 382/GĐ-PC09 ngày 06/9/2021, Phòng K2 Công an tỉnh B xác định: Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Hữu T trên hợp đồng mua bán đất nền Lai Uyên 67 số 17 ngày 18 tháng 3 năm 2021, biên bản cam kết đề ngày 02 tháng 02 năm 2021, giấy yêu cầu trả tiền 22 tháng 5 năm 2021 là do T ký, viết ra.

Đối với thửa đất số 1075, tờ bản đồ số 13 (tách ra từ thửa đất số 697), ông T6 nhờ em là ông Trần Thanh T7, sinh năm 1986, nơi cư trú: thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất. Ngày 29 tháng 01 năm 2021, ông T7 chuyển nhượng thửa đất số 1075 cho bà Nguyễn Thị U sinh năm 1975, nơi cư trú: thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Ngày 23/11/2020, ông Trần Văn T8 thỏa thuận đặt cọc về việc giao dịch bất động sản, loại đất nền ô số 24 Block B, diện tích 329,9m² tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương (dự án L) với giá trị chuyển nhượng số tiền 750.000.000 đồng. Ông T8 đặt cọc cho T số tiền 400.000.000 đồng, T hẹn ông T8 đến ngày 25 tháng 12 năm 2020 sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, quá thời hạn cam kết nhưng Nguyễn Hữu T không thực hiện việc ký hợp đồng chuyển

nhượng quyền sử dụng đất nên ngày 14 tháng 8 năm 2022, ông T8 làm đơn tố cáo gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B.

Quá trình điều tra xác định, khi ký thỏa thuận đặt cọc và nhận tiền đặt cọc của ông T8 thì hợp đồng đặt cọc giữa T và ông Huỳnh Đình K đối với thửa đất số 697 còn hiệu lực, T có nhận tiền đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngày 23 tháng 11 năm 2020, T nhận tiền của ông T8 và chuyển cho ông K để đặt cọc theo thỏa thuận. Sau đó, T không có tiền để tiếp tục thanh toán cho ông K nên mất số tiền đã đặt cọc. Do đó, T không có ý thức chiếm đoạt tiền của ông T8.

Ngoài ra, vào ngày 05 tháng 12 năm 2020, bà Nguyễn Thị H5 được Nguyễn Hữu T giới thiệu thửa đất số 89, tờ bản đồ 28 tại xã L, huyện B với tổng diện tích 2.466m² do Công ty T9 đang sở hữu, sau khi xem thực tế đất bà H5 đến trụ sở Công ty được T cho xem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản photo. Do tin tưởng T nên bà H5 chuyển tiền đặt cọc số tiền 1.000.000.000 đồng, ngày 19 tháng 12 năm 2020 bà H5 chuyển thêm số tiền 500.000.000 đồng. T cam kết đến ngày 03 tháng 3 năm 2021 ký công chứng sang tên cho bà H5 nhưng T không thực hiện theo cam kết chuyển nhượng mà chiếm đoạt số tiền đặt cọc 1.500.000.000 đồng. Đồng thời T còn giới thiệu thửa đất 1479, tờ bản đồ 27 tại xã L, huyện B, tổng diện tích 509,6m² giới thiệu là đất thuộc quyền sở hữu của Công ty T9, bà H5 đã chuyển cọc số tiền 100.000.000 đồng, T cam kết đến ngày 20 tháng 01 năm 2021 ra công chứng sang tên cho bà H5 nhưng vẫn không thực hiện cũng không trả lại số tiền đặt cọc 100.000.000 đồng cho bà H5. Tổng cộng, Nguyễn Hữu T chiếm đoạt của bà H5 số tiền 1.600.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, T thừa nhận đã chiếm đoạt của các bị hại ông Vũ Quốc T4 450.000.000 đồng; ông Nguyễn Mạnh C1 800.000.000 đồng; Trần Thị H 1.400.000.000 đồng; Ông Nguyễn Bá T5 660.000.000 đồng; Ông Trần Văn C2 345.000.000 đồng; Bà Nguyễn Thị H5 số tiền 1.600.000.000 đồng. Bị cáo chưa trả cho các bị hại.

Tại Bản cáo trạng số: 134/CT-VKS-P1 ngày 31 tháng 7 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố Nguyễn Hữu T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 149/2023/HS-ST ngày 11/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T 13 (mười ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 08 tháng 8 năm 2022.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ quy định tại các Điều 584, 585 và Điều 590 của Bộ luật Dân sự; Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm:

Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Trần Thị H số tiền 1.400.000.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự buộc bị cáo bồi thường cho các bị hại ông Vũ Quốc T4; ông Nguyễn Mạnh C1; ông Nguyễn Bá T5; ông Trần Văn C2 và bà Nguyễn Thị H5; về lãi suất chậm thi hành án; về xử lý vật chứng; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 22/12/2023, bị hại bà Trần Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Hữu T và yêu cầu thu hồi thửa đất số 1349, tờ bản đồ số 36 diện tích 100m² tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương giao trả lại cho bà.

- Ngày 25/12/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có Quyết định số: 04/QĐ-VKS-P1 kháng nghị phúc thẩm đề nghị hủy các hợp đồng ủy quyền, chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa 1349, tờ bản đồ số 36 diện tích 100m² tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương để giao trả lại quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị H đối với thửa đất số 1349, tờ bản đồ số 36 diện tích 100m² tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

- Ngày 26/12/2023, bị cáo Nguyễn Hữu T kháng cáo yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền giữa bị cáo và ông H1 để giao trả lại quyền sử dụng đất thửa 1349, tờ bản đồ số 36 diện tích 100m² tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương cho bà Trần Thị H. Bị cáo đồng ý trả cho ông H1, bà T3 số tiền 700.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên Quyết định số: 04/QĐ-VKS-P1 kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị hủy các hợp đồng ủy quyền, chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa số 1349, tờ bản đồ số 36 diện tích 100m² tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương để giao trả lại quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị H.

- Bị cáo Nguyễn Hữu T khai nhận hành vi phạm tội của bị cáo theo Bản án sơ thẩm xét xử. Bị cáo kháng cáo yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền giữa bị cáo và ông H1 để giao trả lại quyền sử dụng đất thửa 1349, tờ bản đồ số 36 diện tích 100m² tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương cho bà Trần Thị H. Bị cáo đồng ý trả cho ông H1, bà T3 số tiền 700.000.000 đồng và bồi thường cho ông C số tiền 500.000.000 đồng.

- Bị hại bà Trần Thị H giữ nguyên kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo và yêu cầu thu hồi thửa 1349, tờ bản đồ số 36 diện tích 100m² tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương trả lại cho bà.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xem xét đơn kháng cáo của bị cáo, bị hại và quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đảm bảo hình thức và trong thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo, kháng nghị: Xét thấy kháng cáo và kháng nghị đề nghị hủy các hợp đồng ủy quyền, chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa 1349, tờ bản đồ số 36 diện tích 100m² tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương để giao trả lại quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị H là có căn cứ. Tuy nhiên, cần phải xem xét trách nhiệm hình sự và trách nhiệm dân sự của bị cáo. Do đó, đề nghị hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Luật sư bào chữa cho bị cáo có ý kiến: Bị hại yêu cầu tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là chưa có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bị hại về việc yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo. Về trách nhiệm dân sự đề nghị công nhận sự tự nguyện của bị cáo trả lại cho ông H1 số tiền 700.000.000 đồng và buộc các đương sự khác có nghĩa vụ trả tiền cho ông C; đề nghị buộc ông C giao trả cho bị hại Trần Thị H thửa 1349, tờ bản đồ số 36 diện tích 100m² tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương cho.

Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị hại có ý kiến: Bị cáo T phạm tội nhiều lần, số tiền chiếm đoạt của các bị cáo rất lớn, bị cáo biết rõ bà H là người khuyết tật và có hoàn cảnh khó khăn trong cuộc sống nhưng bị cáo cố ý phạm tội đến cùng để chiếm đoạt tài sản của bị hại. Việc áp dụng mức hình phạt của cấp sơ thẩm là quá nhẹ, chưa tương xứng. Nên đề nghị tăng nặng hình phạt đối với bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Trong các tài sản mà bị cáo chiếm đoạt của bà H có thửa đất số 1349, tờ bản đồ số 36 diện tích 100m² tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương trị giá 1.100.000 đồng là vật chứng do bị cáo T phạm tội lừa đảo để chiếm đoạt của bị hại, nên đề nghị Tòa án tuyên thu hồi giao trả lại cho bị hại bà Trần Thị H thửa đất số 1349, tờ bản đồ số 36 diện tích 100m² tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương mới phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hữu T, của bị hại Trần Thị H và kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương trong hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Lời khai nhận của bị cáo Nguyễn Hữu T tại phiên tòa phù hợp lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; biên bản thu giữ vật chứng cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định: Từ tháng 9 năm 2020 đến tháng 3 năm 2021, Nguyễn Hữu T lợi dụng danh nghĩa Công ty T9 và đưa ra thông tin gian dối về các thửa đất của người khác, các thửa đất không có thật để ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho các bị hại Vũ Quốc T4, Nguyễn Mạnh C1, Trần Thị H, Nguyễn Bá T5, Trần Văn C2, và Nguyễn Thị H5 nhằm mục đích chiếm đoạt tiền đặt cọc của các bị hại, cụ thể bị cáo đã chiếm đoạt tiền đặt cọc mua đất của ông Vũ Quốc T4 450.000.000 đồng; Ông Nguyễn Mạnh C1 800.000.000 đồng; Ông Nguyễn Bá T5 660.000.000 đồng; Ông Trần Văn C2 345.000.000 đồng; Bà Nguyễn Thị H5 số tiền 1.600.000.000 đồng.

Ngoài ra, bị cáo đưa ra thông tin gian dối về việc bán lô đất ký hiệu A29, ô 32, diện tích 150m² thuộc dự án Khu dân cư E tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương do Công ty T9 làm chủ đầu tư với giá 1.400.000.000 đồng. Vì tin tưởng việc bán đất T là có thật nên bà H đã giao cho T số tiền 300.000.000 đồng để đặt cọc mua đất, sau đó không có tiền để trả tiếp số tiền mua đất còn lại là 1.100.000.000 đồng, nên bà H lập hợp đồng ủy quyền giao cho T thửa đất số 1349 do bà H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trị giá bằng 1.100.000.000 đồng để bà H thanh toán đủ số tiền chuyển nhượng lô đất ký hiệu A29, ô 32, diện tích 150m² thuộc dự

án Khu dân cư 5A tại thị trấn L. Sau khi nhận ủy quyền của bà H, T đã lập hợp đồng hợp tác đầu tư và góp vốn bằng tiền với ông Âu Dương H1 để T vay của ông H1, bà T3 số tiền 700.000.000 đồng và bị cáo ủy quyền cho ông H1 được quyền sử dụng thửa đất số 1349, tờ bản đồ số 36 diện tích 100m² tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Do bị cáo không thực hiện việc trả tiền vay nên ngày 01/3/2022 Quách Cẩm T3 chuyển nhượng cho Nguyễn Văn Đ 1.050.000.000 đồng và sau đó ông Đ chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn C với giá 1.240.000 đồng, hiện nay ông C được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận ngày 30/6/2023 thửa đất số 1349, tờ bản đồ số 36 diện tích 100m² loại đất ở nông thôn tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Do đó, Bản án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo, bị hại kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương kháng nghị cho rằng bị cáo có hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản của bà H là thửa đất số 1349, nên đề nghị thu hồi thửa đất 1349 để giao trả lại cho bà H là chưa có căn cứ. Bởi vì, ngay từ đầu bị cáo đã có ý thức muốn chiếm đoạt tiền của bị hại Trần Thị H nên bị cáo đưa ra thông tin gian dối về việc bán lô đất về việc bán lô đất ký hiệu A29, ô 32, diện tích 150m² thuộc dự án Khu dân cư E tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương trị giá 1.400.000.000 đồng. Bà H tin tưởng việc bán đất là có thật nên giao cho bị cáo số tiền 300.000.000 đồng để đặt cọc mua đất, do không có đủ tiền để trả tiếp nên bà H ủy quyền cho bị cáo nhận thửa đất 1349 trị giá 1.100.000.000 đồng để bà H trả tiền chuyển nhượng đất lô đất ký hiệu A29, ô 32. Do đó, Bản án sơ thẩm xác định bị cáo Nguyễn Hữu T đã có hành vi lừa đảo để chiếm đoạt của bị hại Trần Thị H số tiền 1.400.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Hành vi phạm tội của của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương nên cần có mức hình phạt nghiêm khắc đối với bị cáo.

Khi quyết định hình phạt hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm sự đối với bị cáo là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Xét hậu quả vụ án xảy ra, bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại với số tiền rất lớn, sau khi phạm tội bị cáo chưa khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại cho các bị hại. Xét mức hình phạt mà Tòa án sơ thẩm tuyên phạt đối với bị cáo là chưa tương xứng với tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra.

Do đó, chấp nhận kháng cáo của bị hại Trần Thị H và lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền lợi, hợp pháp của bị hại Trần Thị H, tăng một phần hình phạt đối với bị cáo mới đảm bảo tác dụng giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Bản án sơ thẩm buộc bị cáo bồi thường cho bà Trần Thị H số tiền 1.400.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, bị hại và kháng nghị của Viện

trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc yêu cầu thu hồi thửa đất số 1349, tờ bản đồ số 36, diện tích 100m² tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương để giao trả lại cho bà Trần Thị H.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự buộc bị cáo bồi thường cho bà Trần Thị H số tiền 1.400.000.000 đồng là có căn cứ.

[5] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hủy bản án sơ thẩm là chưa phù hợp với nhận định trên.

[6] Về án phí: Bị cáo và bị hại Trần Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc trách nhiệm dân sự buộc bị cáo Nguyễn Hữu T bồi thường cho các bị hại ông Vũ Quốc T4, ông Nguyễn Mạnh C1, ông Nguyễn Bá T5, ông Trần Văn C2, bà Nguyễn Thị H5; về lỗi suất chậm thi hành án; về xử lý vật chứng; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm a khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hữu T;
- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại Trần Thị H;
- Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;

2. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số: 149/2023/HS-ST ngày 11/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương về tăng hình phạt đối với bị cáo:

2.1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự sửa đổi, bổ sung năm 2017.

2.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T 15 (*mười lăm*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 08 tháng 8 năm 2022.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 584, Điều 585, Điều 587 Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Trần Thị H số tiền 1.400.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm triệu đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Hữu T và bị hại Trần Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc trách nhiệm dân sự buộc bị cáo bồi thường cho các bị hại: ông Vũ Quốc T4, ông Nguyễn Mạnh C1, ông Nguyễn Bá T5, ông Trần Văn C2, bà Nguyễn Thị H5; về lỗi suất chậm thi hành án; về xử lý vật chứng; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**